

# BÁO CÁO

## CHỈ SỐ SẴN SÀNG ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CNTT CỦA BỘ NN&PTNT NĂM 2009 (MARD ICT-Index 2009)

*Trần Anh Phương*

*Trung Tâm Tin học và Thống kê, Bộ NN&PTNT*

### I. Mở đầu

Trong những năm gần đây Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT-TT) ở Việt Nam phát triển rất nhanh, là một lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế quốc dân và luôn đồng hành trong công cuộc xây dựng và phát triển của đất nước. Để xem xét đánh giá mức độ phát triển và ứng dụng CNTT-TT, trên thế giới người ta sử dụng các chỉ số sẵn sàng điện tử (E-readiness) hay ICT Index để xem xét đánh giá. Nó sẽ cho chúng ta biết đang phát triển và ứng dụng CNTT như thế nào, ở mức độ ra sao, đồng thời là cơ sở cho việc đánh giá trình độ phát triển, hiệu quả của các cơ chế chính sách hiện thời cũng như hoạch định chiến lược phát triển trong tương lai.

Trong những năm gần đây, Hội tin học Việt Nam là đơn vị độc lập đứng ra tổ chức điều tra về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT cho các khối Tỉnh-Thành, Bộ-Ngành, Doanh nghiệp và Ngân hàng dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Quốc gia về CNTT. Kết quả các báo cáo hàng năm về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam các năm 2005, 2006, 2007 (Vietnam ICT Index 2005, 2006, 2007) được công bố tại các Hội thảo hợp tác phát triển CNTT-TT Việt Nam

Trong các báo cáo Vietnam ICT Index hàng năm về xếp hạng giữa các Bộ-Ngành thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) có thứ tự xếp hạng chung về mức độ sẵn sàng ứng dụng và phát triển CNTT-TT như: Năm 2005 xếp thứ 26, năm 2006 xếp thứ 10 và năm 2007 xếp thứ 2 trên tổng số các Bộ Ngành. Nó chứng tỏ rằng việc ứng dụng và phát triển CNTT của các đơn vị trong Bộ đã có nhiều tiến bộ và đạt được những thành tích đáng khích lệ

Bộ NN&PTNT hoạt động trong nhiều lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và phát triển nông thôn, vì vậy ứng dụng phát triển CNTT cũng rất phong phú và đa dạng. Được sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo CNTT của Bộ, Trung tâm Tin học và Thống kê (TH&TK) được giao nhiệm vụ tổ chức thu thập số liệu điều tra về mức độ sẵn sàng ứng dụng và phát triển CNTT-TT của các đơn vị trong Ngành và xây dựng Báo cáo ICT Index 2009 cho Ngành NN&PTNT (MARD ICT Index 2009). Kết quả điều tra này sẽ được dùng làm cơ sở, tham khảo để xây dựng kế hoạch, chiến lược và định hướng cơ chế, chính sách cho Bộ về ứng dụng và phát triển CNTT và đưa ra các giải pháp thích hợp cho phát triển CNTT những năm tiếp theo, đồng thời cũng là thước đo đánh giá xếp hạng giữa các đơn vị nhằm động viên các đơn vị ứng dụng, phát triển CNTT.

Năm nay là năm đầu tiên Bộ NN&PTNT tổ chức điều tra về mức độ sẵn sàng ứng dụng và phát triển CNTT cho các đơn vị trực thuộc Ngành cho nên cũng không tránh được những thiếu sót. Hy vọng báo cáo MARD ICT Index 2009 sẽ phản ánh được thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT của Ngành NN&PTNT nói chung và của các đơn vị nói riêng.

## *II.* **Quá trình điều tra và thu thập xử lý số liệu**

### *II.1.* **Phân loại đối tượng điều tra**

Các đối tượng điều tra khá đa dạng cần được cân nhắc và phân loại kỹ, mỗi đối tượng điều tra đều có bộ chỉ tiêu phù hợp. Chúng ta chia các đơn vị trong Ngành làm 4 khối để điều tra như sau:

- Khối 1 gồm 30 Cục, Vụ, Trung tâm, Ban quản lý, Văn phòng Bộ, Báo chí;
- Khối 2 gồm 37 Trường đào tạo;
- Khối 3 gồm 18 Viện nghiên cứu;
- Khối 4 gồm 63 Sở NN&PTNT.

Sau khi nghiên cứu, đi thực tế điều tra thử và được góp ý thẩm định kỹ chúng ta sử dụng 2 bộ phiếu để điều tra cho 4 khối này.

- Bộ phiếu 1 - Được sử dụng điều tra cho các đơn vị thuộc khối 1 và 2. Các đối tượng loại này là các đơn vị độc lập, dưới nó chỉ gồm các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ.
- Bộ phiếu 2 - Được sử dụng điều tra cho các đơn vị thuộc khối 3 và 4 gồm các Viện nghiên cứu và các Sở NN&PTNT. Các đối tượng này đều có một cấu trúc về tổ chức tương đối giống nhau. Dưới mỗi đơn vị này còn gồm các đơn vị trực thuộc độc lập khác như các trung tâm, các chi cục,... Các số liệu thu thập từ các đơn vị trực thuộc sẽ được tổng hợp vào phiếu điều tra chung của đơn vị và gửi về cho Bộ. Quá trình thu thập số liệu điều tra cho khối này là khá phức tạp

### *II.2.* **Xây dựng phiếu điều tra**

Chúng ta xây dựng hệ thống 21 chỉ tiêu để đánh giá, hệ thống chỉ tiêu này dựa trên nền tảng của hệ thống chỉ tiêu Quốc gia có điều chỉnh và bổ xung thêm một số chỉ tiêu cho phù hợp với Bộ NN&PTNT. Hai bộ phiếu điều tra được xây dựng dựa vào hệ thống chỉ tiêu này, quá trình xây dựng bộ phiếu điều tra đã được điều tra thử nghiệm tại một số đơn vị và địa phương để từ đó rút kinh nghiệm và bổ xung, sửa đổi cho phù hợp. Phiếu điều tra đã được được góp ý, thẩm định của nhiều cán bộ trong và ngoài Bộ.

### *II.3.* **Tổ chức thu thập số liệu điều tra**

Bộ NN&PTNT đã có công văn số **1767 /BNN-KHCN**, ngày 22 tháng 6 năm 2009 gửi cho các đơn vị trực thuộc Ngành NN&PTNT yêu cầu tổ chức thu thập và cung cấp số liệu theo mẫu phiếu điều tra. Công văn và phiếu điều tra còn được đăng tải trên cổng thông tin của Bộ ([www.mard.gov.vn](http://www.mard.gov.vn)) và trang web khoa học công nghệ ([www.vnast.gov.vn](http://www.vnast.gov.vn)) theo đó các phiếu điều tra của các đơn vị được gửi về Trung tâm TH&TK theo đường công văn và email chậm nhất ngày 3/7/2009. Trung tâm TH&TK đã nhận được các phiếu điều tra của các đơn vị gửi về, tuy nhiên có nhiều đơn vị chưa nộp đúng hạn do đó Trung tâm đã có công văn số 215/TH ngày 4/8/2009 gửi các đơn vị thúc dục nộp phiếu. Thực tế cho thấy những đơn vị có cán bộ chuyên trách về CNTT thì phiếu điều tra khai báo khá đầy đủ và hợp lý, những đơn vị không có cán bộ chuyên trách CNTT thì

gặp khó khăn trong việc ghi phiếu điều tra. Để có kết quả tốt các cán bộ của Trung tâm phải thường xuyên hỗ trợ trong quá trình ghi phiếu qua điện thoại, email hoặc gặp trực tiếp.

Trong quá trình điều tra, Trung tâm có tổ chức 3 đợt đi kiểm tra thực địa tại một số đơn vị và địa phương, qua đó nắm được thực trạng ứng dụng và hạ tầng CNTT của các đơn vị và những khó khăn trong quá trình thu thập số liệu điều tra của đơn vị. Kết quả cho thấy cũng có sự sai lệch ít nhiều giữa số liệu điều tra và thực tế kiểm tra thực địa, sự sai lệch này cũng đã được điều chỉnh kịp thời.

### ***Kết quả thu thập phiếu điều tra:***

Nhóm đối tượng khối 1 (Khối Cục, Vụ, Trung tâm, Văn phòng Bộ, các Ban quản lý...):

- Số phiếu điều tra gửi đi: 31 đơn vị (gồm 14 cục, 6 vụ, văn phòng bộ, thanh tra, 3 trung tâm, 1 tạp chí, 1 báo Nông nghiệp VN, 5 Ban quản lý dự án)
- Số phiếu thu về 30 phiếu (97%), có 01 đơn vị không nộp phiếu (3%)

Nhóm đối tượng khối 2 (Khối các trường đào tạo, quản lý cán bộ,...):

- Số phiếu điều tra gửi đi: 37 trường đào tạo
- Số phiếu thu về 31 trường (84%), có 06 trường không nộp phiếu (16%)

Nhóm đối tượng khối 3 (Khối Viện nghiên cứu và Quy hoạch):

- Số phiếu điều tra gửi đi: 18 viện.
- Số phiếu thu về 16 (89%), có 02 viện không nộp phiếu (11%)

Nhóm đối tượng khối 4 (Khối Sở Nông nghiệp và PTNT)

- Số phiếu điều tra gửi đi: 63 Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Số phiếu thu về 59 (94%), có 4 Sở không nộp phiếu (6%)

Một số đơn vị thuộc khối 3 (các viện nghiên cứu) và 4 (các sở NN&PTNT) trong quá trình thu thập, tổng hợp số liệu của đơn vị mình có sự nhầm lẫn. Ví dụ đối với Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, trong đó có 12 viện con trực thuộc, theo yêu cầu thì bản thân viện KHNNVN phải gửi phiếu xuống cho các Viện thành viên và thu thập tổng hợp thành 1 phiếu chung của Viện gửi về cho Trung tâm TH&TK. Nhưng đơn vị tổng hợp chưa đầy đủ phiếu của các Viện thành viên do vậy cũng chưa phản ánh hết được thực trạng CNTT của Viện. Mặt khác một số Viện thành viên lại gửi phiếu trực tiếp lên cho Trung tâm, do vậy cán bộ Trung tâm phải tổng hợp bổ xung và trao đổi lại thông tin với Viện. Hiện tượng này cũng xảy ra tương tự với các Sở NN&PTNT.

Tổng số phiếu điều tra gửi xuống các đơn vị 149 phiếu. Trong đó có 136 đơn vị nộp phiếu (91%), 13 đơn vị không nộp (9%). Như vậy quá trình thu thập phiếu điều tra đạt kết quả khả quan, mặc dù đây là lần đầu tổ chức điều tra trên diện rộng toàn Ngành.

### ***Chất lượng của các phiếu điều tra:***

Nói chung công tác thu thập số liệu điều tra đạt yêu cầu, phần lớn các đơn vị cung cấp đầy đủ số liệu theo yêu cầu đề ra. Một số đơn vị đã liên hệ trực tiếp với Trung tâm để làm rõ các câu hỏi, và

đề nghị hỗ trợ cách thu thập, ghi số liệu. Mặt khác Trung tâm đã chủ động liên hệ với các đơn vị qua công văn, điện thoại, email để hỗ trợ. Cho nên số liệu của các đơn vị đều có chất lượng khá tốt, phản ánh đúng hiện trạng của mình. Tuy nhiên vẫn còn một vài trường hợp hiểu chưa đúng yêu cầu hoặc nhận thức chưa đầy đủ nên số liệu còn có tính chất đại khái, thiếu chính xác.

#### *§§.4.* **Phương pháp tính toán số liệu điều tra**

Các phiếu điều tra thu về được kiểm tra, phân loại, đánh số và được cập nhật vào máy tính. Để thuận tiện cho quá trình cập nhật và kiểm tra số liệu Trung tâm đã xây dựng phần mềm cập nhật phiếu điều tra trên Microsoft Access. Sau khi phiếu điều tra được cập nhật và kiểm tra trên Access toàn bộ số phiếu được chuyển đổi ra các bảng tính Excel để tính toán. Việc tính toán trên Excel rất thuận lợi và dễ dàng xem xét, kiểm tra, thay đổi các phương án tính toán.

Để tính toán các số liệu điều tra người ta có nhiều phương pháp tính toán khác nhau, mỗi phương pháp đều có ưu điểm và nhược điểm nhất định. Đối với những loại số liệu khó định lượng người ta thường sử dụng phương pháp chuyên gia, dựa vào kinh nghiệm của các chuyên gia trong lĩnh vực điều tra để cho điểm đánh giá. Tuy vậy phương pháp này thiếu sự khách quan và phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm và chủ quan của chuyên gia. Việc đánh giá xếp hạng ICT Index Quốc gia đã được Hội tin học thực hiện trong nhiều năm trở lại đây cho thấy kết quả đánh giá rất hợp lý và phù hợp với hệ thống số liệu ICT Index của Việt Nam. Vì vậy chúng tôi đã xem xét áp dụng phương pháp đánh giá xếp hạng của Hội tin học Việt Nam. Đây là phương pháp phân tích thành phần chính được sử dụng để phân tích các số liệu điều tra, nó thuần túy toán học và khách quan được sử dụng nhiều trong lĩnh vực điều tra xã hội học cũng như khoa học kỹ thuật.

#### *§§§.* **Kết quả điều tra và xếp hạng chỉ số ICT Index 2009**

Sau khi kiểm tra, đối chiếu, chỉnh sửa và cập nhật các số liệu điều tra trên chương trình cập nhật số liệu Access chúng tôi đã chuyển (export) toàn bộ số liệu ra 4 bảng Excel để tính toán phân tích, gồm các số liệu điều tra chi tiết tương ứng với 4 khối đối tượng. Đối với mỗi loại khối đối tượng sau khi tính toán cho kết quả ra là: 1 bảng xếp hạng chung và 5 bảng xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu. Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực tế nhận được từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp, đối với các đơn vị nằm trong khuôn viên của Bộ một số câu hỏi trong phiếu không yêu cầu khai báo mà số liệu đó được chúng tôi bổ xung trực tiếp cho đơn vị dựa theo cách tính chung. Ví dụ như số liệu đường truyền cho các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra trong Bộ,.. vì các đơn vị này dùng chung đường truyền của Bộ và như vậy đơn vị chỉ cần khai báo đường truyền dùng thêm của mình thôi. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự vô lý của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì được thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng đúng 100%). Bên cạnh công bố xếp hạng chung chúng tôi còn tiến hành xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu để các đơn vị có thể tự kiểm tra, đánh giá mình trong từng lĩnh vực. Điều này sẽ giúp cho các đơn vị rút ra được các kinh nghiệm cần thiết nhằm nâng cao chất lượng và trách nhiệm của các lần điều tra sau.

**3.1. Khối 1 - Các Cục, Vụ, Trung tâm, Văn phòng Bộ, các Ban quản lý, Báo chí**

Trung tâm Tin học và Thống kê là đơn vị chuyên trách về CNTT của Bộ và đứng ra tổ chức điều tra về ứng dụng và phát triển CNTT và xếp hạng chỉ số ICT Index trong Bộ. Do vậy khi thực hiện xếp hạng ICT Index của các đơn vị trong Bộ chúng tôi không đưa Trung tâm vào danh sách xếp hạng chung của Bộ như vậy hợp lý hơn.

**3.1.1. Xếp hạng chung**

TT	Tên đơn vị , cơ quan	Chỉ số HTKT	Chỉ số UD	Chỉ số Website	Chỉ số HTNL	Chỉ số MT TCCS	ICT Index 2009	Xếp hạng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Cục kiểm lâm	0.69	0.86	0.54	0.76	0.71	<b>0.72</b>	<b>1</b>
2	Vụ Khoa học công nghệ môi trường	0.63	0.69	0.52	0.52	0.63	<b>0.59</b>	<b>2</b>
3	Báo NNVN	0.53	0.55	0.54	0.57	0.60	<b>0.55</b>	<b>3</b>
4	Cục lâm nghiệp	0.55	0.34	0.51	0.52	0.65	<b>0.51</b>	<b>4</b>
5	Vụ Kế Hoạch	0.58	0.60	0.60	0.28	0.56	<b>0.50</b>	<b>5</b>
6	Cục thú y	0.47	0.29	0.70	0.34	1.00	<b>0.49</b>	<b>6</b>
7	Cục quản lý chất lượng NLS và thủy sản	0.55	0.38	0.49	0.53	0.42	<b>0.49</b>	<b>7</b>
8	Cục Bảo vệ thực vật	0.61	0.21	0.46	0.43	0.81	<b>0.48</b>	<b>8</b>
9	Văn phòng Bộ	0.36	0.36	0.67	0.36	0.89	<b>0.47</b>	<b>9</b>
10	Cục trồng trọt	0.45	0.46	0.64	0.28	0.69	<b>0.46</b>	<b>10</b>
11	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0.52	0.34	0.60	0.24	0.58	<b>0.42</b>	<b>11</b>
12	Cục chăn nuôi	0.24	0.60	0.59	0.28	0.69	<b>0.42</b>	<b>12</b>
13	Cục Quản lý xây dựng công trình	0.51	0.45	0.45	0.28	0.51	<b>0.42</b>	<b>13</b>
14	Vụ Hợp tác quốc tế	0.53	0.38	0.61	0.28	0.28	<b>0.42</b>	<b>14</b>
15	Cục Qly đê điều và phòng chống lụt bão	0.68	0.41	0.43	0.22	0.25	<b>0.41</b>	<b>15</b>
16	Vụ Pháp chế	0.53	0.64	0.27	0.25	0.33	<b>0.40</b>	<b>16</b>
17	Vụ Tổ chức cán bộ	0.36	0.32	0.43	0.25	1.00	<b>0.40</b>	<b>17</b>
18	Trung tâm Quốc gia nước sạch và VSMT NT	0.43	0.30	0.44	0.40	0.43	<b>0.40</b>	<b>18</b>
19	Cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	0.76	0.32	0.38	0.25	0.00	<b>0.38</b>	<b>19</b>
20	Vụ tài chính	0.55	0.52	0.00	0.14	1.00	<b>0.38</b>	<b>20</b>
21	Cục chế biến thương mại NLTS và nghề muối	0.44	0.42	0.35	0.25	0.39	<b>0.36</b>	<b>21</b>
22	Trung tâm khuyến nông khuyến ngư quốc gia	0.51	0.29	0.42	0.27	0.00	<b>0.33</b>	<b>22</b>
23	Ban quản lý các dự án Nông nghiệp	0.45	0.41	0.00	0.25	0.32	<b>0.30</b>	<b>23</b>
24	Cục thủy lợi	0.53	0.15	0.00	0.23	0.62	<b>0.30</b>	<b>24</b>
25	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT	0.46	0.25	0.00	0.21	0.30	<b>0.25</b>	<b>25</b>
26	Cục nuôi trồng thủy sản	0.47	0.25	0.00	0.25	0.08	<b>0.25</b>	<b>26</b>
27	Ban Đổi mới và Quản lý DNNN	0.47	0.09	0.01	0.25	0.17	<b>0.23</b>	<b>27</b>
28	Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp	0.35	0.00	0.26	0.25	0.17	<b>0.22</b>	<b>28</b>

29	Thanh tra bộ	0.30	0.15	0.00	0.19	0.17	0.18	29
30	Ban Quản lý TW Dự án Thủy Lợi - CPO	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA

*Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa các cột chỉ tiêu*

- |                               |   |
|-------------------------------|---|
| (3) - Chỉ số hạ tầng kỹ thuật | (7) - Chỉ số môi trường tổ chức, chính sách |
| (4) - Chỉ số ứng dụng CNTT    | (8) - Chỉ số ICT Index                      |
| (5) - Chỉ số Website          | (9) - Chỉ số xếp hạng                       |
| (6) - Chỉ số hạ tầng nhân lực |   |

### **Nhận xét:**

Thực tế xếp hạng trên cơ bản phản ánh đúng thực trạng ứng dụng CNTT của các đơn vị. Điểm chung của nhiều đơn vị trong khối này là sử dụng hạ tầng mạng của Bộ, một số đơn vị có thuê thêm đường truyền ADSL.

Về xếp hạng, Cục Kiểm lâm xếp hạng thứ nhất cũng là hợp lý, hệ thống CNTT của Cục tương đối hoàn thiện cả về hạ tầng thiết bị và ứng dụng, mức đầu tư cho CNTT khá tốt. Cục có nhiều CSDL và ứng dụng chuyên Ngành kiểm lâm đã hoạt động nhiều năm và hiệu quả, các dịch vụ công cũng phong phú. Mặt khác quan tâm của lãnh đạo Cục về lĩnh vực CNTT rất sát sao. Ngược lại, với Cục Nuôi trồng Thủy sản thì mức độ ứng dụng CNTT còn hạn chế nhiều, lý do chính là Cục mới hình thành vài năm trở lại đây do đó xếp hạng thứ 26/30. So sánh với các đơn vị Cục, Vụ thì Cục Nuôi trồng Thủy sản xếp hạng cuối cùng là phù hợp. Một số ban, trung tâm, thanh tra có chiều hướng xếp hạng phía sau, lý do chính là các đơn vị này có hạ tầng kỹ thuật CNTT còn thấp, mức độ ứng dụng hạn chế nhiều, không có nhiều các dịch vụ công thậm chí cũng không có trang web. Ví dụ đối với Thanh tra Bộ mức độ ứng dụng CNTT trong công việc thấp, chủ yếu cán bộ sử dụng tin học văn phòng để xử lý công việc và máy tính cũ và hỏng hóc nhiều, không có cán bộ chuyên trách CNTT.

Nếu xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu thì không phải đơn vị nào xếp hạng chung cao thì xếp theo các nhóm chỉ tiêu cũng cao:

- Đối với nhóm chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật CNTT thì phần lớn những đơn vị nào được đầu tư nhiều về hạ tầng kỹ thuật, thiết bị thì đều cao. Trong trường hợp này, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản là đơn vị vừa được hưởng lợi từ dự án tăng cường công nghệ thông tin, do vậy xếp đầu trong lĩnh vực này.

- Đối với nhóm chỉ tiêu về ứng dụng CNTT thì Cục Kiểm lâm có nhiều ứng dụng tác nghiệp hàng ngày, như cảnh báo cháy rừng,... là đơn vị đứng đầu là hợp lý.

- Đối với chỉ tiêu phát triển website thì Cục Thú ý là đơn vị tốt hơn cả. Chính vì Cục Thú ý thời gian vừa qua được đầu tư nhiều trong lĩnh vực CNTT nhờ triển khai các hoạt động phòng chống dịch cúm gia cầm. Cục đã dự báo và cảnh báo dịch trên website, được nhiều tổ chức quốc tế hỗ trợ giúp đỡ. Xếp theo sau là Văn phòng Bộ là đơn vị quản trị trang web thông tin điều hành của Bộ với nhiều thông tin điều hành và các dịch vụ hành chính công.

- Về chỉ tiêu hạ tầng nhân lực thì Cục Kiểm lâm đứng đầu, Cục hiện đang triển khai nhiều ứng dụng tác nghiệp hàng ngày nên thực tế đòi hỏi nhiều về nhân lực CNTT, Do vậy đây là đơn vị có nhân lực tốt, tuy nhiên cũng chưa thể đáp ứng được các yêu cầu của Cục

- Về môi trường chính sách CNTT thì để xác định được đơn vị nào tốt, đơn vị nào kém là cũng rất khó. Nhưng thực tế tính toán cho thấy đơn vị nào phát triển CNTT tốt thì các lợi thế về môi trường chính sách CNTT cũng tốt hơn. Ở đây Cục Thú y là nổi trội hơn cả.

3.1.2. Xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu

a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT

TT	Tên đơn vị , cơ quan	Tỷ lệ MT/ đầu người	Tỷ lệ MT kết nối mạng cục bộ	Tỷ lệ MT kết nối Internet	Tỷ lệ băng thông Internet/ đầu người	Tỷ lệ đầu tư cho HTKT/ đầu người	Chỉ số HTKT
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	0.39	100.0%	100.0%	236.65	12,422,360	<b>0.76</b>
2	Cục kiểm lâm	1.13	91.7%	91.7%	135.72	11,809,868	<b>0.69</b>
3	Cục Qly đê điều và phòng chống lụt bão	0.95	100.0%	100.0%	135.41	4,930,403	<b>0.68</b>
4	Vụ Khoa học công nghệ môi trường	1.17	100.0%	100.0%	76.99	2,127,660	<b>0.63</b>
5	Cục Bảo vệ thực vật	1.03	100.0%	100.0%	60.24	2,907,574	<b>0.61</b>
6	Vụ Kế Hoạch	1.00	100.0%	100.0%	19.80	4,285,714	<b>0.58</b>
7	Cục lâm nghiệp	0.96	100.0%	100.0%	59.18	0	<b>0.55</b>
8	Vụ tài chính	0.90	100.0%	100.0%	19.80	3,333,333	<b>0.55</b>
9	Cục quản lý chất lượng NLS và thủy sản	1.09	100.0%	100.0%	14.04	478,261	<b>0.55</b>
10	Cục thủy lợi	0.98	100.0%	100.0%	31.71	0	<b>0.53</b>
11	Vụ Hợp tác quốc tế	1.02	100.0%	100.0%	19.80	0	<b>0.53</b>
12	Báo NNVN	0.74	100.0%	100.0%	30.34	2,962,963	<b>0.53</b>
13	Vụ Pháp chế	1.00	100.0%	100.0%	19.80	0	<b>0.53</b>
14	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0.86	100.0%	100.0%	19.80	1,578,947	<b>0.52</b>
15	Cục Quản lý xây dựng công trình	0.90	100.0%	100.0%	14.04	517,241	<b>0.51</b>
16	Trung tâm khuyến nông khuyến ngư quốc gia	0.92	100.0%	100.0%	14.04	0	<b>0.51</b>
17	Ban Đổi mới và Quản lý DNNN	1.05	95.5%	95.5%	19.80	0	<b>0.47</b>
18	Cục thú y	0.88	100.0%	71.4%	38.40	375,000	<b>0.47</b>
19	Cục nuôi trồng thủy sản	0.70	100.0%	100.0%	14.04	0	<b>0.47</b>
20	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT	0.63	100.0%	100.0%	14.04	0	<b>0.46</b>
21	Cục trồng trọt	1.00	94.5%	94.5%	19.80	0	<b>0.45</b>
22	Ban quản lý các dự án nông nghiệp	0.86	84.3%	91.6%	104.12	6,423,820	<b>0.45</b>
23	Cục chế biến thương mại NLTS và nghề muối	1.25	83.3%	86.7%	48.71	5,208,333	<b>0.44</b>
24	Trung tâm Quốc gia nước sạch và VSMT nông thôn	0.94	88.9%	100.0%	64.00	520,833	<b>0.43</b>
25	Văn phòng Bộ	0.75	90.0%	100.0%	19.80	0	<b>0.36</b>
26	Vụ Tổ chức cán bộ	1.21	85.7%	82.5%	19.80	0	<b>0.36</b>
27	Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp	0.88	88.1%	100.0%	0.00	0	<b>0.35</b>
28	Thanh tra bộ	0.83	84.8%	84.8%	19.80	1,548,275	<b>0.30</b>

29	Cục chăn nuôi	1.33	87.7%	0.0%	19.80	0	0.24
30	Ban Quản lý TW Dự án Thủy Lợi - CPO	NA	NA	NA	NA	NA	NA

*Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa các cột chỉ tiêu*

(3) - Tỷ lệ máy tính trên đầu người

(4) - Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ

(5) - Tỷ lệ máy tính kết nối Internet

(6) - Tỷ lệ băng thông Internet trên đầu người

(7) - Tỷ lệ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trên đầu người

(8) - Chỉ số hạ tầng kỹ thuật

## ε) Ứng dụng CNTT

TT	Tên đơn vị, cơ quan	SL các UDCB đã triển khai	Tỷ lệ sử dụng thư ĐT trong CV	Tỷ lệ chi cho UD CNTT/ đầu người	Tỷ lệ NV được tin học hóa	Chỉ số UD
1	2	3	4	5	6	7
1	Cục kiểm lâm	6	94.3%	47,169,811	80.0%	0.86
2	Vụ Khoa học công nghệ môi trường	8	100.0%	2,063,830	70.0%	0.69
3	Vụ Pháp chế	5	100.0%	0	100.0%	0.64
4	Vụ Kế Hoạch	4	100.0%	8,071,429	80.0%	0.60
5	Cục chăn nuôi	7	100.0%	1,162,791	50.0%	0.60
6	Báo NNVN	7	55.6%	0	100.0%	0.55
7	Vụ tài chính	4	83.3%	0	90.0%	0.52
8	Cục trồng trọt	7	63.6%	0	50.0%	0.46
9	Cục Quản lý xây dựng công trình	6	86.2%	155,172	30.0%	0.45
10	Cục chế biến thương mại NLTS và nghề muối	5	100.0%	5,208,333	0.0%	0.42
11	Cục Qly đê điều và phòng chống lụt bão	7	80.6%	3,087,097	0.0%	0.41
12	Ban quản lý các dự án nông nghiệp	5	100.0%	3,095,000	0.0%	0.41
13	Vụ Hợp tác quốc tế	5	97.6%	0	0.0%	0.38
14	Cục quản lý chất lượng NLS và thủy sản	4	94.2%	3,718,841	11.0%	0.38
15	Văn phòng Bộ	4	100.0%	0	0.0%	0.36
16	Cục lâm nghiệp	4	96.2%	0	0.0%	0.34
17	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	5	85.5%	285,263	0.0%	0.34
18	Vụ Tổ chức cán bộ	3	100.0%	0	0.0%	0.32
19	Cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	3	94.4%	3,105,590	0.0%	0.32
20	Trung tâm Quốc gia nước sạch và vs mt nông thôn	4	83.3%	937,500	0.0%	0.30
21	Cục thú y	5	50.0%	15,562,500	0.0%	0.29
22	Trung tâm khuyến nông khuyến ngư quốc gia	3	91.1%	0	0.0%	0.29
23	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT	3	81.3%	0	0.0%	0.25
24	Cục nuôi trồng thủy sản	1	100.0%	0	0.0%	0.25
25	Cục Bảo vệ thực vật	3	69.1%	523,921	0.0%	0.21
26	Thanh tra bộ	4	40.0%	1,548,275	0.0%	0.15



27	Cục thủy lợi	2	58.1%	34,884	5.0%	<b>0.15</b>
28	Ban Đổi mới và Quản lý DNNN	1	57.1%	0	0.0%	<b>0.09</b>
29	Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp	1	31.3%	0	0.0%	<b>0.00</b>
30	Ban Quản lý TW Dự án Thủy Lợi - CPO	NA	NA	NA	NA	<b>NA</b>

*Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa các cột chỉ tiêu*

(3) - Số lượng các ứng dụng cơ bản đã triển khai

(4) - Tỷ lệ sử dụng thư điện tử trong công việc

(5) - Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT trên đầu người

(6) - Tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hoá

(7) - Chỉ số ứng dụng

## Website

TT	Tên đơn vị, cơ quan	SL các chức năng cơ bản	Tỷ lệ TTCD-ĐH đưa lên mạng	Tần suất cập nhật Website	DV HCC trực tuyến	Chỉ số Website
1	2	3	4	5	6	7
1	Cục thú y	15	100%	4	0.33	<b>0.70</b>
2	Văn phòng Bộ	13	100%	4	0.00	<b>0.67</b>
3	Cục trồng trọt	16	90%	3	1.67	<b>0.64</b>
4	Vụ Hợp tác quốc tế	13	100%	3	0.00	<b>0.61</b>
5	Vụ Kế Hoạch	19	60%	3	1.33	<b>0.60</b>
6	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	13	97%	3	0.00	<b>0.60</b>
7	Cục chăn nuôi	15	70%	3	2.67	<b>0.59</b>
8	Cục kiểm lâm	14	10%	3	13.00	<b>0.54</b>
9	Báo NNVN	3	100%	4	0.00	<b>0.54</b>
10	Vụ Khoa học công nghệ môi trường	12	60%	3	2.33	<b>0.52</b>
11	Cục lâm nghiệp	10	100%	2	0.33	<b>0.51</b>
12	Cục quản lý chất lượng NLS và thủy sản	12	30%	3	6.33	<b>0.49</b>
13	Cục Bảo vệ thực vật	10	30%	3	5.83	<b>0.46</b>
14	Cục Quản lý xây dựng công trình	9	50%	3	1.67	<b>0.45</b>
15	Trung tâm Quốc gia nước sạch và VSMT nông thôn	10	50%	3	0.00	<b>0.44</b>
16	Vụ Tổ chức cán bộ	9	100%	1	0.00	<b>0.43</b>
17	Cục Qly đê điều và phòng chống lụt bão	7	40%	3	4.00	<b>0.43</b>
18	Trung tâm khuyến nông khuyến ngư quốc gia	13	0%	4	0.00	<b>0.42</b>
19	Cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	15	0%	3	0.00	<b>0.38</b>
20	Cục chế biến thương mại NLTS và nghề muối	12	0%	3	0.00	<b>0.35</b>
21	Vụ Pháp chế	6	0%	3	0.00	<b>0.27</b>
22	Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp	10	0%	2	0.00	<b>0.26</b>
23	Ban Đổi mới và Quản lý DNNN	0	0%	0	0.50	<b>0.01</b>
24	Cục nuôi trồng thủy sản	0	0%	0	0.00	<b>0.00</b>

25	Cục thủy lợi	0	0%	0	0.00	0.00
26	Vụ tài chính	0	0%	0	0.00	0.00
27	Thanh tra bộ	0	0%	0	0.00	0.00
28	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT	0	0%	0	0.00	0.00
29	Ban quản lý các dự án nông nghiệp	0	0%	0	0.00	0.00
30	Ban Quản lý TW Dự án Thủy Lợi - CPO	NA	NA	NA	NA	NA

*Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa các cột chỉ tiêu*

(3) - Số lượng các chức năng cơ bản của trang Web

(6) - Dịch vụ hành chính công trực tuyến

(4) - Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành đưa lên mạng

(7) - Chỉ số Website

(5) - Tần suất cập nhật trang Web

#### d) Hạ tầng nhân lực

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CBCT có trình độ từ CĐ	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT	Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/ đầu người	Chỉ số HTNL
1	2	3	4	5	6	7
1	Cục kiểm lâm	7.5%	100.0%	94.3%	4,716,981	0.76
2	Báo NNVN	7.4%	100.0%	100.0%	0	0.57
3	Cục quản lý chất lượng NLS và thủy sản	2.9%	100.0%	100.0%	0	0.53
4	Cục lâm nghiệp	1.9%	100.0%	100.0%	69,231	0.52
5	Vụ Khoa học công nghệ môi trường	2.1%	100.0%	100.0%	0	0.52
6	Cục Bảo vệ thực vật	1.5%	100.0%	88.2%	0	0.43
7	Trung tâm Quốc gia nước sạch và VSMT nông thôn	2.1%	100.0%	83.3%	0	0.40
8	Văn phòng Bộ	3.7%	100.0%	74.6%	0	0.36
9	Cục thú y	1.3%	100.0%	75.0%	0	0.34
10	Cục chăn nuôi	2.3%	0.0%	100.0%	232,558	0.28
11	Vụ Hợp tác quốc tế	2.4%	0.0%	100.0%	214,286	0.28
12	Cục Quản lý xây dựng công trình	3.4%	0.0%	100.0%	0	0.28
13	Vụ Kế Hoạch	2.9%	0.0%	100.0%	0	0.28
14	Cục trồng trọt	1.8%	100.0%	63.6%	181,818	0.28
15	Trung tâm khuyến nông khuyến ngư quốc gia	2.5%	0.0%	100.0%	0	0.27
16	Cục chế biến thương mại NLTS và nghề muối	0.0%	0.0%	100.0%	0	0.25
17	Cục nuôi trồng thủy sản	0.0%	0.0%	100.0%	0	0.25
18	Vụ Pháp chế	0.0%	0.0%	100.0%	0	0.25
19	Vụ Tổ chức cán bộ	0.0%	0.0%	100.0%	0	0.25
20	Ban Đổi mới và Quản lý DNNN	0.0%	0.0%	100.0%	0	0.25
21	Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp	0.0%	0.0%	100.0%	0	0.25
22	Ban quản lý các dự án nông nghiệp	0.0%	0.0%	100.0%	0	0.25

23	Cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	0.0%	0.0%	99.4%	0	<b>0.25</b>
24	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	1.3%	0.0%	97.4%	0	<b>0.24</b>
25	Cục thủy lợi	0.0%	0.0%	97.7%	0	<b>0.23</b>
26	Cục Qly đê điều và phòng chống lụt bão	0.0%	0.0%	95.2%	0	<b>0.22</b>
27	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT	0.0%	0.0%	93.8%	0	<b>0.21</b>
28	Thanh tra bộ	0.0%	0.0%	80.0%	1,548,275	<b>0.19</b>
29	Vụ tài chính	0.0%	0.0%	83.3%	0	<b>0.14</b>
30	Ban Quản lý TW Dự án Thủy Lợi - CPO	NA	NA	NA	NA	<b>NA</b>

*Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa các cột chỉ tiêu*

(3) - Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT

(6) - Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT trên đầu người

(4) - Tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ từ cao đẳng trở lên

(7) - Chỉ số hạ tầng nhân lực

(5) - Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính

e) Môi trường tổ chức – chính sách

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Tổ chức-chỉ đạo	Cơ chế, chính sách	Mức độ quan tâm của LD	Chỉ số MTCCS
1	2	3	4	5	6
1	Cục thú y	3	5	4	<b>1.00</b>
2	Vụ tài chính	3	5	4	<b>1.00</b>
3	Vụ Tổ chức cán bộ	3	5	4	<b>1.00</b>
4	Văn phòng Bộ	2	5	4	<b>0.89</b>
5	Cục Bảo vệ thực vật	2	5	3	<b>0.81</b>
6	Cục kiểm lâm	1	4	4	<b>0.71</b>
7	Cục chăn nuôi	2	2	4	<b>0.69</b>
8	Cục trồng trọt	2	2	4	<b>0.69</b>
9	Cục lâm nghiệp	3	1	3	<b>0.65</b>
10	Vụ Khoa học công nghệ môi trường	1.5	2	4	<b>0.63</b>
11	Cục thủy lợi	2	1	4	<b>0.62</b>
12	Báo NNVN	0	4	4	<b>0.60</b>
13	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	1	2	4	<b>0.58</b>
14	Vụ Kế Hoạch	2	0	4	<b>0.56</b>
15	Cục Quản lý xây dựng công trình	1	1	4	<b>0.51</b>
16	Trung tâm Quốc gia nước sạch và VSMT nông thôn	1	1	3	<b>0.43</b>
17	Cục quản lý chất lượng NLS và thủy sản	1.5	0	3	<b>0.42</b>
18	Cục chế biến thương mại NLTS và nghề muối	2	0	2	<b>0.39</b>
19	Vụ Pháp chế	0	0	4	<b>0.33</b>
20	Ban quản lý các dự án nông nghiệp	0	1	3	<b>0.32</b>

21	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT	0	2	2	0.30
22	Vụ Hợp tác quốc tế	1	0	2	0.28
23	Cục Qly đê điều và phòng chống lụt bão	0	0	3	0.25
24	Thanh tra bộ	0	0	2	0.17
25	Ban Đổi mới và Quản lý DNNN	0	0	2	0.17
26	Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp	0	0	2	0.17
27	Cục nuôi trồng thủy sản	0	0	1	0.08
28	Cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	0	0	0	0.00
29	Trung tâm khuyến nông khuyến ngư quốc gia	0	0	0	0.00
30	Ban Quản lý TW Dự án Thủy Lợi - CPO	NA	NA	NA	NA

*Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa các cột chỉ tiêu*

(3) - Tổ chức chỉ đạo

(5) - Mức độ quan tâm của lãnh đạo

(4) - Cơ chế chính sách về ứng dụng CNTT

(6) - Chỉ số môi trường tổ chức chính sách

## 3.2. Khối 3 - Các Viện nghiên cứu:

### 3.2.1. Xếp hạng chung

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Chỉ số HTKT	Chỉ số UD	Chỉ số Website	Chỉ số HTNL	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Viện điều tra quy hoạch rừng	0.71	0.65	0.97	0.81	0.83	0.78	1
2	Viện NC nuôi trồng thủy sản 1	0.50	0.66	0.49	0.57	1.00	0.66	2
3	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	0.34	0.60	0.97	0.35	0.69	0.64	3
4	Viện Khoa học kỹ thuật Nông Nghiệp Miền Nam	0.34	0.53	0.49	0.57	0.44	0.51	4
5	Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản 2	0.54	0.44	0.43	0.78	0.42	0.51	5
6	Viện Chăn Nuôi	0.00	0.22	0.51	0.36	0.89	0.44	6
7	Viện Quy hoạch Thủy lợi	0.68	0.45	0.41	0.19	0.69	0.42	7
8	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau Thu hoạch	0.29	0.25	0.46	0.19	1.00	0.42	8
9	Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam	0.56	0.23	0.51	0.37	0.42	0.36	9
10	Viện chính sách và chiến lược phát triển NNNT	0.57	0.11	0.49	0.42	0.47	0.33	10
11	Viện Nghiên Cứu Hải Sản	0.62	0.24	0.56	0.16	0.19	0.28	11
12	Viện NC Cây ăn quả Miền Nam	0.48	0.28	0.11	0.59	0.11	0.28	12
13	Viện Lúa ĐBSCL	0.54	0.19	0.53	0.15	0.33	0.28	13
14	Viện Thú Y	0.34	0.32	0.00	0.45	0.22	0.26	14
15	Viện NC nuôi trồng thủy sản 3	0.49	0.26	0.33	0.23	0.00	0.22	15
16	Viện Kinh Tế và quy hoạch Thủy sản	0.57	0.00	0.41	0.00	0.19	0.12	16
17	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
18	Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA

### **Nhận xét:**

Khó các Viện nghiên cứu có sự khó khăn trong quá trình thu thập, tổng hợp phiếu điều tra lý do chính ở đây là cơ cấu tổ chức của một số Viện nghiên cứu khác phức tạp. Đặc biệt có 2 Viện là Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam có 12 viện con trực thuộc và Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam có 13 trung tâm, viện con trực thuộc. Trong quá trình thu thập số liệu các Viện lớn không tập hợp được đầy đủ số liệu của các viện con trực thuộc, do đó số liệu phản ánh của các Viện này không thể hiện đầy đủ.

Trong số 18 Viện tham gia xếp hạng thì Viện Điều tra Quy hoạch rừng là viện chiếm lợi thế hơn cả. Nói chung xem xét theo từng nhóm chỉ tiêu thì sự vượt trội của đơn vị này so với đơn vị khác là không lớn lắm. Về Hạ tầng kỹ thuật CNTT thì đơn vị nào có dự án liên quan đến CNTT thì được trang bị tốt hơn, còn việc tự trang bị hạ tầng kỹ thuật CNTT dựa vào nguồn ngân sách nhà nước thì hạn chế nhiều.

Lĩnh vực ứng dụng CNTT các Viện đều phát triển khá, đáng ra Viện nào lớn có nhiều nhiệm vụ, chức năng thì khả năng phát triển ứng dụng càng nhiều, nhưng thực tế điều tra không hẳn như vậy, có thể do sự khai báo không thật sự đầy đủ.

Về phát triển Website giữa các Viện không có sự khác biệt nhiều, phần lớn các website này đều hạn chế nội dung, tần suất cập nhật không nhiều. Về nhân lực CNTT của các viện khá tương đồng, mỗi viện đều có một số ít cán bộ chuyên trách về CNTT, trong số này không phải ai cũng được đào tạo về CNTT. Còn về môi trường tổ chức chính sách CNTT đối với các Viện là không có sự khác biệt lớn, đơn vị nào có lãnh đạo quan tâm hơn thì đơn vị đó có lợi thế hơn.

### *3.2.2.* Xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu

#### a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Tỷ lệ MT/đầu người	Tỷ lệ MT kết nối LAN	Tỷ lệ MT kết nối Internet	Tỷ lệ băng thông Internet/đầu người	Tỷ lệ đầu tư cho HTKT/đầu người	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Viện điều tra quy hoạch rừng	0.53	96.00%	96.00%	49.04	6,130,268	<b>0.71</b>	<b>1</b>
2	Viện Quy hoạch Thủy lợi	0.96	100.00%	100.00%	45.18	1,102,941	<b>0.68</b>	<b>2</b>
3	Viện Nghiên Cứu Hải Sản	0.79	100.00%	100.00%	64.00	0	<b>0.62</b>	<b>3</b>
4	Viện chính sách và chiến lược phát triển NNNT	0.79	88.32%	89.05%	76.98	0	<b>0.57</b>	<b>4</b>
5	Viện Kinh Tế và quy hoạch Thủy sản	0.77	100.00%	100.00%	15.75	0	<b>0.57</b>	<b>5</b>
6	Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam	0.44	67.92%	96.23%	198.06	659,012	<b>0.56</b>	<b>6</b>
7	Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản 2	0.76	81.94%	81.94%	80.71	415,788	<b>0.54</b>	<b>7</b>
8	Viện Lúa ĐBSCL	0.59	98.37%	98.37%	34.30	334,928	<b>0.54</b>	<b>8</b>
9	Viện NC nuôi trồng thủy sản 1	0.49	97.45%	97.45%	25.41	461,933	<b>0.50</b>	<b>9</b>

10	Viện NC nuôi trồng thủy sản III	0.53	93.68%	93.68%	38.89	0	0.49	10
11	Viện NC Cây ăn quả Miền Nam	0.57	80.65%	74.19%	9.48	2,870,370	0.48	11
12	Viện Thú Y	0.37	65.75%	95.89%	35.84	0	0.34	12
13	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	0.79	56.29%	55.35%	28.53	66,728	0.34	14
14	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau TH	0.35	72.58%	72.58%	2.90	226,629	0.29	15
15	Viện Chăn Nuôi	0.20	45.89%	0.00%	0.00	0	0.00	16
16	Viện Khoa học kỹ thuật NN Miền Nam	0.44	56.99%	93.78%	32.09	443,182	0.34	13
17	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
18	Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA

ε) Ứng dụng CNTT

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Tổng số UDCB đã triển khai	Tỷ lệ sử dụng thư điện tử trong công việc	Tỷ lệ chi cho UD CNTT	Tỷ lệ nghiệp vụ được THH	Chỉ số UD	Xếp hạng
1	Viện NC nuôi trồng thủy sản 1	6	100.00%	147,883	90.00%	0.66	1
2	Viện điều tra quy hoạch rừng	6	94.83%	2,011,494	0.00%	0.65	2
3	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	8	36.05%	54,866	100.00%	0.60	3
4	Viện Khoa học kỹ thuật NN Miền Nam	7	56.82%	443,182	50.00%	0.53	4
5	Viện Quy hoạch Thủy lợi	4	69.85%	911,765	30.00%	0.45	5
6	Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản 2	2	89.66%	359,606	70.00%	0.44	6
7	Viện Thú Y	3	40.00%	0	70.00%	0.32	7
8	Viện NC Cây ăn quả Miền Nam	2	46.30%	1,111,111	10.00%	0.28	8
9	Viện NC nuôi trồng thủy sản III	3	88.89%	0	0.00%	0.26	9
10	Viện Cơ điện nông nghiệp và CN sau TH	2	42.49%	764,873	20.00%	0.25	10
11	Viện Nghiên Cứu Hải Sản	4	62.50%	0	0.00%	0.24	11
12	Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam	5	22.63%	117,695	15.00%	0.23	12
13	Viện Chăn Nuôi	4	48.69%	116,845	0.00%	0.22	13
14	Viện Lúa ĐBSCL	5	19.14%	105,263	0.00%	0.19	14
15	Viện CS và chiến lược phát triển NNNT	4	0.00%	230,058	0.00%	0.11	15
16	Viện Kinh Tế và quy hoạch Thủy sản	2	0.00%	0	0.00%	0.00	16
17	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	NA	NA	NA	NA	NA	NA
18	Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp	NA	NA	NA	NA	NA	NA

ζ) Website

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Tỷ lệ thông tin CD-ĐH đư lên mạng	Tần suất cập nhật website	Các chức năng cơ bản của website	Chỉ số Website	Xếp hạng
----	---------------------	-----------------------------------	---------------------------	----------------------------------	----------------	----------

1	2	3	4	5	6	7
1	Viện điều tra quy hoạch rừng	90.00%	3	15	0.97	1
2	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	90.00%	3	15	0.97	1
3	Viện Nghiên Cứu Hải Sản	1.00%	3	10	0.56	3
4	Viện Lúa ĐBSCL	20.00%	3	6	0.53	4
5	Viện Chăn Nuôi	0.00%	3	8	0.51	5
6	Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam	100.00%	0	8	0.51	5
7	Viện chính sách và chiến lược phát triển NNNT	0.00%	3	7	0.49	7
8	Viện NC nuôi trồng thủy sản 1	0.00%	3	7	0.49	7
9	Viện Khoa học kỹ thuật Nông Nghiệp Miền Nam	20.00%	3	4	0.49	9
10	Viện Cơ điện NN và Công nghệ sau TH	10.00%	3	4	0.46	10
11	Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản 2	30.00%	2	5	0.43	11
12	Viện Quy hoạch Thủy lợi	10.00%	1	12	0.41	12
13	Viện Kinh Tế và quy hoạch Thủy sản	3.00%	3	3	0.41	13
14	Viện NC nuôi trồng thủy sản 3	0.00%	2	5	0.33	14
15	Viện NC Cây ăn quả Miền Nam	5.00%	0	4	0.11	15
16	Viện Thú Y	0.00%	0	0	0.00	16
17	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	NA	NA	NA	NA	NA
18	Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp	NA	NA	NA	NA	NA

d) Hạ tầng nhân lực

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CBCT được đào tạo chính quy	Tỷ lệ có trình độ từ CD trở lên	Tỷ lệ biết sử dụng MT trong CV	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Viện điều tra quy hoạch rừng	0.57%	100.00%	0.57%	94.83%	0.63	1
2	Viện NC nuôi trồng thủy sản 1	2.48%	50.00%	1.24%	24.81%	0.61	2
3	Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản 2	0.49%	100.00%	0.49%	88.67%	0.60	3
4	Viện Khoa học kỹ thuật NN Miền Nam	0.45%	100.00%	0.23%	56.82%	0.48	4
5	Viện NC Cây ăn quả Miền Nam	0.93%	100.00%	0.93%	0.00%	0.47	5
6	Viện chính sách và chiến lược phát triển NNNT	2.31%	0.00%	1.73%	0.00%	0.46	6
7	Viện Nghiên Cứu Hải Sản	0.00%	0.00%	1.88%	62.50%	0.41	7
8	Viện NC nuôi trồng thủy sản 3	0.00%	0.00%	0.56%	88.89%	0.31	8
9	Viện Chăn Nuôi	0.29%	100.00%	0.10%	0.00%	0.29	9
10	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	0.28%	66.67%	0.09%	29.10%	0.28	10
11	Viện Lúa ĐBSCL	0.00%	0.00%	0.96%	57.42%	0.28	11
12	Viện Thú Y	0.50%	0.00%	0.50%	58.00%	0.27	12
13	Viện Quy hoạch Thủy lợi	0.00%	0.00%	0.00%	73.53%	0.19	13

14	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau TH	0.00%	0.00%	0.00%	70.82%	0.19	14
15	Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam	0.41%	0.00%	0.41%	30.86%	0.18	15
16	Viện Kinh Tế và quy hoạch Thủy sản	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00	16
17	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	NA	NA	NA	NA	NA	NA
18	Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp	NA	NA	NA	NA	NA	NA

e) Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Tổ chức CD-ĐH	Cơ chế - Chính sách	Mức độ quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng
1	2	3	4	5	6	7
1	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau TH	3	4	4	1.00	1
2	Viện NC nuôi trồng thủy sản 1	3	4	4	1.00	1
3	Viện Chăn Nuôi	2	4	4	0.89	3
4	Viện điều tra quy hoạch rừng	3	2	4	0.83	4
5	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	2	3	3	0.69	5
6	Viện Quy hoạch Thủy lợi	1	3	4	0.69	5
7	Viện chính sách và chiến lược phát triển NNNT	0	3	3	0.47	7
8	Viện Khoa học kỹ thuật NN Miền Nam	1	0	4	0.44	8
9	Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam	0	1	4	0.42	9
10	Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản 2	1	1	3	0.42	9
11	Viện Lúa ĐBSCL	1	0	3	0.33	11
12	Viện Thú Y	0	0	3	0.22	12
13	Viện Kinh Tế và quy hoạch Thủy sản	0	1	2	0.19	13
14	Viện Nghiên Cứu Hải Sản	0	1	2	0.19	13
15	Viện NC Cây ăn quả Miền Nam	0	0	2	0.11	15
16	Viện NC nuôi trồng thủy sản 3	0	0	1	0.00	16
17	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	NA	NA	NA	NA	NA
18	Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp	NA	NA	NA	NA	NA

III.3. Khối 2 - Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, quản lý cán bộ:

III.3.1. Xếp hạng chung

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Chỉ số HTKT	Chỉ số Ứng dụng	Chỉ số Website	Chỉ số HTNL	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đại học Thủy Lợi	0.31	0.90	0.66	0.31	0.92	0.70	1
2	Cao đẳng cơ điện và nông nghiệp Nam Bộ	0.20	0.59	0.71	0.67	0.67	0.61	2
3	Cao đẳng nghề cơ giới Ninh Bình	0.37	0.46	0.65	0.52	0.78	0.58	3
4	Cao đẳng công nghiệp cao su	0.31	0.74	0.44	0.27	0.81	0.57	4



5	Cao đẳng nghề cơ khí nông nghiệp	0.24	0.59	0.29	0.72	0.78	0.56	5
6	Cao đẳng Thủy sản	0.53	0.17	0.64	0.65	0.81	0.54	6
7	Cao đẳng LTTP	0.62	0.35	0.38	0.51	0.83	0.53	7
8	Cao đẳng nghề Cơ điện HN	0.62	0.43	0.43	0.48	0.67	0.51	8
9	Cao đẳng công nghệ và kinh tế Bảo Lộc	0.51	0.57	0.00	0.61	0.81	0.51	9
10	Trung cấp nghề cơ điện và nông lâm Phú Thọ	0.40	0.38	0.31	0.57	0.81	0.51	10
11	Cao Đẳng Thủy Lợi Bắc Bộ	0.21	0.52	0.58	0.37	0.53	0.48	11
12	Đại học Lâm nghiệp	0.44	0.40	0.44	0.52	0.58	0.48	12
13	Cao đẳng nghề cơ điện và thủy lợi	0.41	0.51	0.43	0.60	0.39	0.47	13
14	Trường CB QL NNPTNT 2	0.41	0.28	0.46	0.45	0.67	0.45	14
15	Trung cấp nghề cơ điện và CBTP Hà Tây	0.36	0.40	0.00	0.61	0.81	0.45	15
16	Cao Đẳng Nghề Cơ Điện Xây Dựng Tam Điệp	0.37	0.39	0.45	0.20	0.61	0.42	16
17	Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ	0.19	0.46	0.34	0.71	0.31	0.41	17
18	Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Hà nội	0.43	0.20	0.28	0.49	0.67	0.40	18
19	Trung cấp nghề cơ điện đông nam bộ	0.38	0.65	0.00	0.63	0.31	0.40	19
20	Cao đẳng nông nghiệp và PTNT Bắc bộ	0.44	0.33	0.00	0.49	0.72	0.39	20
21	Cao đẳng Nông lâm	0.44	0.34	0.06	0.37	0.58	0.36	21
22	Trường CBQL Nông nghiệp và PTNT1	0.17	0.32	0.00	0.72	0.53	0.35	22
23	Trung học thủy sản	0.36	0.45	0.34	0.14	0.31	0.33	23
24	Cao đẳng nghề nông nghiệp và PTNT phú thọ	0.47	0.25	0.00	0.56	0.33	0.29	24
25	Trung học Nghiệp vụ Quản lý LTTP	0.31	0.38	0.00	0.21	0.44	0.28	25
26	Cao đẳng nghề Chế biến gỗ	0.30	0.23	0.00	0.47	0.42	0.28	26
27	Cao đẳng nghề thủy sản Miền Bắc	0.18	0.16	0.00	0.50	0.42	0.25	27
28	Cao đẳng nghề Cơ điện-Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	0.32	0.42	0.24	0.22	0.06	0.25	28
29	Cao đẳng nông lâm đông bắc	0.43	0.21	0.18	0.23	0.25	0.24	29
30	Trung cấp nghề cơ giới Quảng Ngãi	0.42	0.14	0.00	0.31	0.06	0.15	30
31	Trung cấp nghề cơ điện và xây dựng Bắc Ninh	0.19	0.16	0.00	0.17	0.22	0.15	31
32	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
33	Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
34	Trường Trung học Công nghệ Lương thực Thực phẩm	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
35	Trường Trung học Cơ điện & Kỹ thuật Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
36	Trường Trung cấp nghề Cơ điện & Kỹ thuật Nông Lâm Đông Bắc	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
37	Trường Trung học Thủy lợi 2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA

**Nhận xét:**

Ứng dụng và phát triển CNTT trong khối các trường đào tạo có sự đan xen, không hẳn trường nào lớn hơn thì xếp hạng tốt hơn trường nhỏ. Tương tự, không phải trường Cao đẳng thì phải xếp

hạng trên trường Trung cấp. Các đơn vị trong khối đào tạo có nhiệm vụ chính là đào tạo chứ không tham gia trong quản lý Nhà nước do vậy mục tiêu hoạt động về CNTT là khá rõ ràng.

Nhìn chung, mức độ sẵn sàng ứng dụng và phát triển CNTT trong khối đào tạo cũng được thể hiện rõ qua quy mô cơ cấu tổ chức của nhà trường. Sự xếp hạng cũng thể hiện được phần nào quy mô này, theo chiều từ trường Đại học, trường Cao đẳng xuống đến các trường Trung học, mặc dù không phải hoàn toàn như vậy. Sự xếp hạng này cũng là hợp lý về mặt logic. Đứng đầu là trường Đại học Thủy lợi là đơn vị có hẳn một khoa CNTT với hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng CNTT phát triển tốt, các mặt khác như phát triển website, nhân lực, môi trường tổ chức chính sách về CNTT cũng khá tốt. Trường cũng được hưởng lợi từ nhiều chương trình dự án của Bộ, có lẽ trường Thủy lợi có lợi thế hơn hẳn so với các trường khác.

### III.3.2. Xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu

#### a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT

TT	Tên đơn vị , cơ quan	Chỉ số HTKT	Xếp hạng	TT	Tên đơn vị , cơ quan	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
1	Cao đẳng LTTP	0.62	1	20	Cao đẳng nghề Cơ điện-Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	0.32	20
2	Cao đẳng nghề Cơ điện HN	0.62	2	21	Trung học Nghiệp vụ Quản lý LTTP	0.31	21
3	Cao đẳng Thủy sản	0.53	3	22	Đại học Thủy Lợi	0.31	22
4	Cao đẳng công nghệ và kinh tế Bảo Lộc	0.51	4	23	Cao đẳng công nghiệp cao su	0.31	23
5	Cao đẳng nghề nông nghiệp và PTNT Phú Thọ	0.47	5	24	Cao đẳng nghề Chế biến gỗ	0.3	24
6	Cao đẳng Nông lâm	0.44	6	25	Cao đẳng nghề cơ khí nông nghiệp	0.24	25
7	Cao đẳng nông nghiệp và PTNT Bắc Bộ	0.44	7	26	Cao Đẳng Thủy Lợi Bắc Bộ	0.21	26
8	Đại học Lâm nghiệp	0.44	8	27	Cao đẳng cơ điện và nông nghiệp Nam Bộ	0.2	27
9	Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Hà nội	0.43	9	28	Trung cấp nghề cơ điện và xây dựng Bắc Ninh	0.19	28
10	Cao đẳng nông lâm đông bắc	0.43	10	29	Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ	0.19	29
11	Trung cấp nghề cơ giới Quảng Ngãi	0.42	11	30	Cao đẳng nghề thủy sản Miền Bắc	0.18	30
12	Cao đẳng nghề cơ điện và thủy lợi	0.41	12	31	Trường CBQL Nông nghiệp và PTNT1	0.17	31
13	Trường CB QL NNPTNT 2	0.41	13	32	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA
14	Trung cấp nghề cơ điện và nông lâm Phú Thọ	0.4	14	33	Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên	NA	NA
15	Trung cấp nghề cơ điện đông nam bộ	0.38	15	34	Trường Trung học Công nghệ Lương thực Thực phẩm	NA	NA
16	Cao đẳng nghề cơ giới Ninh Bình	0.37	16	35	Trường Trung học Cơ điện & Kỹ thuật NN Nam Bộ	NA	NA
17	Cao Đẳng Nghề Cơ Điện Xây Dựng Tam Điệp	0.37	17	36	Trường Trung cấp nghề CD & KT Nông Lâm Đông Bắc	NA	NA

18	Trung cấp nghề cơ điện và CBTP Hà Tây	0.36	18	37	Trường Trung học Thủy lợi 2	NA	NA
19	Trung học thủy sản	0.36	19				

e) Ứng dụng CNTT

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Chỉ số Ứng dụng	Xếp hạng	TT	Tên đơn vị, cơ quan	Chỉ số Ứng dụng	Xếp hạng
1	Đại học Thủy Lợi	0.9	1	20	Cao đẳng Nông lâm	0.34	20
2	Cao đẳng công nghiệp cao su	0.74	2	21	Cao đẳng nông nghiệp và PTNT Bắc bộ	0.33	21
3	Trung cấp nghề cơ điện đông nam bộ	0.65	3	22	Trường CBQL Nông nghiệp và PTNT1	0.32	22
4	Cao đẳng cơ điện và nông nghiệp Nam Bộ	0.59	4	23	Trường CB QL NNPTNT 2	0.28	23
5	Cao đẳng nghề cơ khí nông nghiệp	0.59	5	24	Cao đẳng nghề nông nghiệp và PTNT phú thọ	0.25	24
6	Cao đẳng công nghệ và kinh tế Bảo Lộc	0.57	6	25	Cao đẳng nghề Chế biến gỗ	0.23	25
7	Cao Đẳng Thủy Lợi Bắc Bộ	0.52	7	26	Cao đẳng nông lâm đông bắc	0.21	26
8	Cao đẳng nghề cơ điện và thủy lợi	0.51	8	27	Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Hà nội	0.2	27
9	Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ	0.46	9	28	Cao đẳng Thủy sản	0.17	28
10	Cao đẳng nghề cơ giới Ninh Bình	0.46	10	29	Cao đẳng nghề thủy sản Miền Bắc	0.16	29
11	Trung học thủy sản	0.45	11	30	Trung cấp nghề cơ điện và xây dựng Bắc Ninh	0.16	30
12	Cao đẳng nghề Cơ điện HN	0.43	12	31	Trung cấp nghề cơ giới Quảng Ngãi	0.14	31
13	Cao đẳng nghề Cơ điện-Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	0.42	13	32	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA
14	Đại học Lâm nghiệp	0.4	14	33	Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên	NA	NA
15	Trung cấp nghề cơ điện và CBTP Hà Tây	0.4	15	34	Trường Trung học Công nghệ Lương thực Thực phẩm	NA	NA
16	Cao Đẳng Nghề Cơ Điện Xây Dựng Tam Điệp	0.39	16	35	Trường Trung học Cơ điện & Kỹ thuật Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA
17	Trung cấp nghề cơ điện và nông lâm Phú Thọ	0.38	17	36	Trường Trung cấp nghề Cơ điện & Kỹ thuật Nông Lâm Đông Bắc	NA	NA
18	Trung học Nghiệp vụ Quản lý LTTP	0.38	18				
19	Cao đẳng LTTP	0.35	19				

e) Website

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Chỉ số Website	Xếp hạng	TT	Tên đơn vị, cơ quan	Chỉ số Website	Xếp hạng
1	Cao đẳng cơ điện và nông nghiệp Nam Bộ	0.71	1	20	Cao đẳng Nông lâm	0.06	20
2	Đại học Thủy Lợi	0.66	2	21	Cao đẳng nghề Chế biến gỗ	0	21
3	Cao đẳng nghề cơ giới Ninh Bình	0.65	3	22	Cao đẳng nông nghiệp và PTNT Bắc bộ	0	21

4	Cao đẳng Thủy sản	0.64	4	23	Trường CBQL Nông nghiệp và PTNT1	0	21
5	Cao Đẳng Thủy Lợi Bắc Bộ	0.58	5	24	Cao đẳng công nghệ và kinh tế Bảo Lộc	0	21
6	Trường CB QL NNPTNT 2	0.46	6	25	Cao đẳng nghề nông nghiệp và PTNT phú thọ	0	21
7	Cao Đẳng Nghề Cơ Điện Xây Dựng Tam Điệp	0.45	7	26	Cao đẳng nghề thủy sản Miền Bắc	0	21
8	Cao đẳng công nghiệp cao su	0.44	8	27	Trung cấp nghề cơ điện đông nam bộ	0	21
9	Đại học Lâm nghiệp	0.44	9	28	Trung cấp nghề cơ điện và CBTP Hà Tây	0	21
10	Cao đẳng nghề cơ điện và thủy lợi	0.43	10	29	Trung cấp nghề cơ điện và xây dựng Bắc Ninh	0	21
11	Cao đẳng nghề Cơ điện HN	0.43	11	30	Trung cấp nghề cơ giới Quỳnh Ngãi	0	21
12	Cao đẳng LTTP	0.38	12	31	Trung học Nghiệp vụ Quản lý LTTP	0	21
13	Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ	0.34	13	32	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA
14	Trung học thủy sản	0.34	14	33	Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên	NA	NA
15	Trung cấp nghề cơ điện và nông lâm Phú Thọ	0.31	15	34	Trường Trung học Công nghệ Lương thực Thực phẩm	NA	NA
16	Cao đẳng nghề cơ khí nông nghiệp	0.29	16	35	Trường Trung học Cơ điện & Kỹ thuật Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA
17	Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Hà nội	0.28	17	36	Trường Trung cấp nghề Cơ điện & Kỹ thuật Nông Lâm Đông Bắc	NA	NA
18	Cao đẳng nghề Cơ điện-Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	0.24	18	37	Trường Trung học Thủy lợi 2	NA	NA
19	Cao đẳng nông lâm đông bắc	0.18	19				

d) Hạ tầng nhân lực

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Chỉ số HTNL	Xếp hạng	TT	Tên đơn vị, cơ quan	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
1	Cao đẳng nghề cơ khí nông nghiệp	0.72	1	20	Trường CB QL NNPTNT 2	0.45	20
2	Trường CBQL Nông nghiệp và PTNT1	0.72	2	21	Cao Đẳng Thủy Lợi Bắc Bộ	0.37	21
3	Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ	0.71	3	22	Cao đẳng Nông lâm	0.37	22
4	Cao đẳng cơ điện và nông nghiệp Nam Bộ	0.67	4	23	Trung cấp nghề cơ giới Quỳnh Ngãi	0.31	23
5	Cao đẳng Thủy sản	0.65	5	24	Đại học Thủy Lợi	0.31	24
6	Trung cấp nghề cơ điện đông nam bộ	0.63	6	25	Cao đẳng công nghiệp cao su	0.27	25
7	Trung cấp nghề cơ điện và CBTP Hà Tây	0.61	7	26	Cao đẳng nông lâm đông bắc	0.23	26
8	Cao đẳng công nghệ và kinh tế Bảo Lộc	0.61	8	27	Cao đẳng nghề Cơ điện-Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	0.22	27
9	Cao đẳng nghề cơ điện và thủy lợi	0.6	9	28	Trung học Nghiệp vụ Quản lý LTTP	0.21	28

10	Trung cấp nghề cơ điện và nông lâm Phú Thọ	0.57	10	29	Cao Đẳng Nghề Cơ Điện Xây Dựng Tam Điệp	0.2	29
11	Cao đẳng nghề nông nghiệp và PTNT phú thọ	0.56	11	30	Trung cấp nghề cơ điện và xây dựng Bắc Ninh	0.17	30
12	Cao đẳng nghề cơ giới Ninh Bình	0.52	12	31	Trung học thủy sản	0.14	31
13	Đại học Lâm nghiệp	0.52	13	32	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA
14	Cao đẳng LTTP	0.51	14	33	Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên	NA	NA
15	Cao đẳng nghề thủy sản Miền Bắc	0.5	15	34	Trường Trung học Công nghệ Lương thực Thực phẩm	NA	NA
16	Cao đẳng nông nghiệp và PTNT Bắc bộ	0.49	16	35	Trường Trung học Cơ điện & Kỹ thuật Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA
17	Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Hà nội	0.49	17	36	Trường Trung cấp nghề Cơ điện & Kỹ thuật Nông Lâm Đông Bắc	NA	NA
18	Cao đẳng nghề Cơ điện HN	0.48	18	37	Trường Trung học Thủy lợi 2	NA	NA
19	Cao đẳng nghề Chế biến gỗ	0.47	19				

e) Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên đơn vị, cơ quan	Chỉ số MT TC-CS	Xếp hạng	TT	Tên đơn vị, cơ quan	Chỉ số MT TC-CS	Xếp hạng
1	Đại học Thủy Lợi	0.92	1	20	Trung học Nghiệp vụ Quản lý LTTP	0.44	20
2	Cao đẳng LTTP	0.83	2	21	Cao đẳng nghề Chế biến gỗ	0.42	21
3	Cao đẳng Thủy sản	0.81	3	22	Cao đẳng nghề thủy sản Miền Bắc	0.42	21
4	Cao đẳng công nghệ và kinh tế Bảo Lộc	0.81	3	23	Cao đẳng nghề cơ điện và thủy lợi	0.39	23
5	Cao đẳng công nghiệp cao su	0.81	3	24	Cao đẳng nghề nông nghiệp và PTNT phú thọ	0.33	24
6	Trung cấp nghề cơ điện và CBTP Hà Tây	0.81	3	25	Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ	0.31	25
7	Trung cấp nghề cơ điện và nông lâm Phú Thọ	0.81	3	26	Trung cấp nghề cơ điện đông nam bộ	0.31	25
8	Cao đẳng nghề cơ giới Ninh Bình	0.78	8	27	Trung học thủy sản	0.31	25
9	Cao đẳng nghề cơ khí nông nghiệp	0.78	8	28	Cao đẳng nông lâm đông bắc	0.25	28
10	Cao đẳng nông nghiệp và PTNT Bắc bộ	0.72	10	29	Trung cấp nghề cơ điện và xây dựng Bắc Ninh	0.22	29
11	Trường CB QL NNPTNT 2	0.67	11	30	Cao đẳng nghề Cơ điện-Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	0.06	30
12	Cao đẳng cơ điện và nông nghiệp Nam Bộ	0.67	11	31	Trung cấp nghề cơ giới Quảng Ngãi	0.06	30
13	Cao đẳng nghề Cơ điện HN	0.67	11	32	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA
14	Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Hà nội	0.67	11	33	Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên	NA	NA
15	Cao Đẳng Nghề Cơ Điện Xây Dựng Tam Điệp	0.61	15	34	Trường Trung học Công nghệ Lương thực Thực phẩm	NA	NA

16	Cao đẳng Nông lâm	0.58	16	35	Trường Trung học Cơ điện & Kỹ thuật Nông nghiệp Nam Bộ	NA	NA
17	Đại học Lâm nghiệp	0.58	16	36	Trường Trung cấp nghề Cơ điện & Kỹ thuật Nông Lâm Đông Bắc	NA	NA
18	Cao Đẳng Thủy Lợi Bắc Bộ	0.53	18	37	Trường Trung học Thủy lợi 2	NA	NA
19	Trường CBQL Nông nghiệp và PTNT1	0.53	18				

#### 3.4. Khối các Sở Nông nghiệp và PTNT

##### III.4.1. Xếp hạng chung

TT	Tên đơn vị, cơ quan	ICT Index	Xếp hạng	TT	Tên đơn vị, cơ quan	ICT Index	Xếp hạng
1	Sở NN&PTNT Vĩnh Long	0.56	1	33	Sở NN&PTNT Đà Nẵng	0.24	33
2	Sở NN&PTNT Bình Dương	0.55	2	34	Sở NN&PTNT Bến Tre	0.24	34
3	Sở NN&PTNT Đồng Tháp	0.44	3	35	Sở NN&PTNT Cà Mau	0.23	35
4	Sở NN&PTNT Ninh Thuận	0.44	4	36	Sở NN&PTNT Phú Yên	0.23	36
5	Sở NN&PTNT Vĩnh Phúc	0.43	5	37	Sở NN&PTNT Lâm Đồng	0.22	37
6	Sở NN&PTNT Bình Định	0.42	6	38	Sở NN&PTNT Thái Bình	0.2	38
7	Sở NN&PTNT Hải Phòng	0.42	7	39	Sở NN&PTNT Trà Vinh	0.2	39
8	Sở NN&PTNT Quảng Ninh	0.4	8	40	Sở NN&PTNT Ninh Bình	0.2	40
9	Sở NN&PTNT Hà Nội	0.4	9	41	Sở NN&PTNT Khánh Hoà	0.18	41
10	Sở NN&PTNT An Giang	0.39	10	42	Sở NN&PTNT Quảng Trị	0.18	42
11	Sở NN&PTNT Bình Phước	0.36	11	43	Sở NN&PTNT Bắc Kạn	0.17	43
12	Sở NN&PTNT Hà Tĩnh	0.36	12	44	Sở NN&PTNT Gia Lai	0.17	44
13	Sở NN&PTNT Quảng Nam	0.35	13	45	Sở NN&PTNT Đồng Nai	0.17	45
14	Sở NN&PTNT Thanh Hoá	0.35	14	46	Sở NN&PTNT Đắk Nông	0.17	46
15	Sở NN&PTNT Thừa Thiên Huế	0.34	15	47	Sở NN&PTNT Lạng Sơn	0.17	47
16	Sở NN&PTNT Bắc Giang	0.33	16	48	Sở NN&PTNT Hưng Yên	0.16	48
17	Sở NN&PTNT Long An	0.32	17	49	Sở NN&PTNT Cao Bằng	0.14	49
18	Sở NN&PTNT Quảng Ngãi	0.31	18	50	Sở NN&PTNT Phú Thọ	0.14	50
19	Sở NN&PTNT Bà Rịa - Vũng Tàu	0.31	19	51	Sở NN&PTNT Lào Cai	0.13	51
20	Sở NN&PTNT Nam Định	0.3	20	52	Sở NN&PTNT Lai Châu	0.13	52
21	Sở NN&PTNT Sóc Trăng	0.29	21	53	Sở NN&PTNT Đắk Lắk	0.13	53
22	Sở NN&PTNT Kiên Giang	0.29	22	54	Sở NN&PTNT Cần Thơ	0.12	54
23	Sở NN&PTNT Hậu Giang	0.29	23	55	Sở NN&PTNT Quảng Bình	0.11	55
24	Sở NN&PTNT Bắc Ninh	0.29	24	56	Sở NN&PTNT Hà Giang	0.11	56
25	Sở NN&PTNT Hải Dương	0.28	25	57	Sở NN&PTNT Điện Biên	0.11	57
26	Sở NN&PTNT Ninh Thuận	0.27	26	58	Sở NN&PTNT Sơn La	0.1	58
27	Sở NN&PTNT Tp. Hồ Chí Minh	0.27	27	59	Sở NN&PTNT Hoà Bình	0.1	59
28	Sở NN&PTNT Thái Nguyên	0.27	28	60	Sở NN&PTNT Yên Bái	NA	NA
29	Sở NN&PTNT Tiền Giang	0.26	29	61	Sở NN&PTNT Kon Tum	NA	NA
30	Sở NN&PTNT Hà Nam	0.26	30	62	Sở NN&PTNT Nghệ An	NA	NA
31	Sở NN&PTNT Tây Ninh	0.25	31	63	Sở NN&PTNT Bạc Liêu	NA	NA
32	Sở NN&PTNT Tuyên Quang	0.24	32				

*Nhận xét:*

Việc ứng dụng và phát triển CNTT trong khối các Sở NN&PTNT là không đồng đều, có Sở rất tốt khi đó có những Sở lại rất yếu. Việc ứng dụng và phát triển CNTT của các Sở NN&PTNT còn phụ thuộc nhiều vào UBND tỉnh. Những tỉnh nào có phát triển ứng dụng CNTT tốt thì Sở NN&PTNT cũng phát triển tốt. Sự hỗ trợ từ Bộ NN&PTNT đối với các Sở theo ngành dọc là hạn chế, sự hỗ trợ này chủ yếu qua các chương trình, dự án mà Sở có tham gia. Như dự án “Thông tin Khuyến nông và Thị trường” do Trung tâm TH&TK chủ trì đã hỗ trợ cho 20 tỉnh về thiết bị, ứng dụng và nhân lực về CNTT để thực hiện dự án. Do đó những tỉnh này sẽ có lợi thế hơn so với các tỉnh khác.

Những số liệu cung cấp của các Sở NN&PTNT được tổng hợp từ các đơn vị trực thuộc Sở như các chi cục, trung tâm,... Thực tế cho thấy một số Sở thu thập, tổng hợp số liệu không đầy đủ và đôi khi còn đại khái, bản thân các số liệu cũng có chỗ mâu thuẫn cho nên số liệu cũng chưa phản ánh được hết thực trạng của đơn vị mình. Nhưng nhìn chung, qua đợt khảo sát thực địa tại một số Sở và qua việc tổng hợp số liệu từ các Sở thì việc xếp hạng giữa các Sở là khách quan và hợp lý. Những Sở NN&PTNT nằm ở vùng sâu vùng xa thì mức độ ứng dụng và phát triển CNTT hạn chế hơn các Sở còn lại. Điều này cũng hoàn toàn logic và chấp nhận được.

Đợt điều tra này cũng là lần đầu tiên Bộ NN&PTNT tổ chức điều tra diện rộng có cả các địa phương do vậy không tránh được những bất cập trong quá trình điều tra. Sự nhiệt tình trong việc điều tra của các Sở NN&PTNT cũng không cao. Cụ thể có một số Sở gửi phiếu về rất chậm và không khai báo đầy đủ, các cán bộ điều tra phải thường xuyên gọi điện, gửi email để thúc dục và điều chỉnh lại số liệu.

#### 3.4.2. Xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu

Không xếp 4 Sở NN&PTNT không nộp phiếu (Sở Yên Bái, Kon Tum, Nghệ An, Bạc Liêu), các danh sách dưới đây chỉ gồm 10 đơn vị đứng đầu và 10 đơn vị đứng cuối:

##### a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT

STT	Tên đơn vị, cơ quan	Tỷ lệ MT/ đầu người	Tỷ lệ MT kết nối LAN	Tỷ lệ MT kết nối Internet	Tỷ lệ băng thông Internet/ đầu người	Tỷ lệ đầu tư/ đầu người	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sở NN&PTNT Hải Phòng	0.98	98.39%	98.39%	48.76	634,921	<b>0.58</b>	<b>1</b>
2	Sở NN&PTNT Ninh Thuận	1.07	93.33%	93.33%	48.76	0	<b>0.57</b>	<b>2</b>
3	Sở NN&PTNT Bình Dương	1.00	90.32%	93.55%	66.06	1,612,903	<b>0.56</b>	<b>3</b>
4	Sở NN&PTNT Hà Nội	0.58	100.00%	100.00%	9.06	70,796	<b>0.50</b>	<b>4</b>
5	Sở NN&PTNT Quảng Ngãi	0.72	84.00%	96.00%	52.68	1,098,457	<b>0.49</b>	<b>5</b>
6	Sở NN&PTNT Tuyên Quang	0.48	51.39%	56.57%	40.53	87,061,947	<b>0.48</b>	<b>6</b>
7	Sở NN&PTNT Hải Dương	0.48	96.61%	96.61%	58.75	491,803	<b>0.47</b>	<b>7</b>
8	Sở NN&PTNT Gia Lai	0.60	74.80%	92.13%	48.30	1,641,509	<b>0.44</b>	<b>8</b>
9	Sở NN&PTNT Đà Nẵng	0.42	91.91%	93.38%	76.32	62,112	<b>0.44</b>	<b>9</b>

10	Sở NN&PTNT Hậu Giang	0.32	95.65%	96.38%	59.40	692,575	<b>0.43</b>	<b>10</b>
...	.....							
50	Sở NN&PTNT Trà Vinh	0.36	0.00%	82.51%	42.61	640,777	<b>0.22</b>	<b>50</b>
51	Sở NN&PTNT Quảng Trị	0.33	31.31%	59.11%	39.05	791,375	<b>0.21</b>	<b>51</b>
52	Sở NN&PTNT Kiên Giang	0.29	26.36%	64.40%	83.69	564,171	<b>0.21</b>	<b>52</b>
53	Sở NN&PTNT Tiền Giang	0.46	36.29%	42.34%	28.19	1,018,349	<b>0.21</b>	<b>53</b>
54	Sở NN&PTNT Điện Biên	0.26	48.59%	48.59%	14.89	245,009	<b>0.21</b>	<b>54</b>
55	Sở NN&PTNT Sơn La	0.51	0.00%	64.54%	31.88	130,397	<b>0.20</b>	<b>55</b>
56	Sở NN&PTNT Cao Bằng	0.36	29.03%	39.52%	29.68	2,423,371	<b>0.17</b>	<b>56</b>
57	Sở NN&PTNT Quảng Bình	0.32	8.29%	40.93%	62.64	646,044	<b>0.12</b>	<b>57</b>
58	Sở NN&PTNT Phú Thọ	0.26	22.60%	28.85%	77.77	30,380	<b>0.11</b>	<b>58</b>
59	Sở NN&PTNT Hoà Bình	0.29	6.25%	18.18%	3.35	458,265	<b>0.05</b>	<b>59</b>

ε) Ứng dụng CNTT

STT	Tên đơn vị, cơ quan	Tổng số ứng dụng cơ bản đã triển khai	Tỷ lệ sử dụng thư ĐT trong công việc	Tỷ lệ chi cho UD CNTT	Tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa	Chỉ số ứng dụng	Xếp hạng
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Sở NN&PTNT Bình Dương	5	64.52%	1,554,839	0.00%	<b>0.58</b>	<b>1</b>
2	Sở NN&PTNT Vĩnh Long	7	41.06%	143,695	80.00%	<b>0.55</b>	<b>2</b>
3	Sở NN&PTNT Bình Định	8	6.20%	167,682	100.00%	<b>0.54</b>	<b>3</b>
4	Sở NN&PTNT Quảng Ninh	5	39.85%	119,650	100.00%	<b>0.53</b>	<b>4</b>
5	Sở NN&PTNT Bắc Ninh	3	76.43%	0	85.00%	<b>0.51</b>	<b>5</b>
6	Sở NN&PTNT Quảng Nam	5	47.12%	277,340	70.00%	<b>0.50</b>	<b>6</b>
7	Sở NN&PTNT Bình Phước	3	76.74%	1,258,066	0.00%	<b>0.50</b>	<b>7</b>
8	Sở NN&PTNT Bà Rịa - Vũng Tàu	6	4.60%	213,464	100.00%	<b>0.48</b>	<b>8</b>
9	Sở NN&PTNT Hải Phòng	6	85.71%	396,825	0.00%	<b>0.48</b>	<b>9</b>
10	Sở NN&PTNT Đồng Tháp	7	37.30%	186,514	50.00%	<b>0.47</b>	<b>10</b>
...	...						
50	Sở NN&PTNT Hoà Bình	2	16.37%	0	0.00%	<b>0.11</b>	<b>50</b>
51	Sở NN&PTNT Khánh Hoà	3	3.59%	0	0.00%	<b>0.10</b>	<b>51</b>
52	Sở NN&PTNT Sơn La	2	13.00%	0	0.00%	<b>0.10</b>	<b>52</b>
53	Sở NN&PTNT Điện Biên	1	0.00%	166,969	15.00%	<b>0.10</b>	<b>53</b>
54	Sở NN&PTNT Đồng Nai	3	0.00%	0	0.00%	<b>0.09</b>	<b>54</b>
55	Sở NN&PTNT Gia Lai	2	7.08%	56,604	0.00%	<b>0.09</b>	<b>55</b>
56	Sở NN&PTNT Cần Thơ	2	4.62%	0	0.00%	<b>0.07</b>	<b>56</b>
57	Sở NN&PTNT Tuyên Quang	0	26.64%	2,066	0.00%	<b>0.07</b>	<b>57</b>
58	Sở NN&PTNT Cà Mau	1	0.00%	64,293	10.00%	<b>0.07</b>	<b>58</b>



59	Sở NN&PTNT Hà Giang	2	0.00%	10,721	0.00%	<b>0.06</b>	<b>59</b>
----	---------------------	---	-------	--------	-------	-------------	-----------

c) Website

STT	Tên đơn vị, cơ quan	Tỷ lệ thông tin CD-ĐH đưa lên mạng	Tần suất cập nhật Website	Tổng số chức năng của Website	Dịch vụ công trực tuyến	Chỉ số Website	Xếp hạng
1	Sở NN&PTNT Thanh Hoá	80.00%	3	7	26.67	<b>0.65</b>	<b>1</b>
2	Sở NN&PTNT Vĩnh Phúc	100.00%	3	11	0.00	<b>0.63</b>	<b>2</b>
3	Sở NN&PTNT Vĩnh Long	100.00%	3	10	0.67	<b>0.62</b>	<b>3</b>
4	Sở NN&PTNT Bình Định	60.00%	3	12	4.33	<b>0.57</b>	<b>4</b>
5	Sở NN&PTNT Hà Tĩnh	40.00%	2	13	18.83	<b>0.55</b>	<b>5</b>
6	Sở NN&PTNT Đồng Tháp	50.00%	3	9	10.50	<b>0.53</b>	<b>6</b>
7	Sở NN&PTNT Hà Nội	40.00%	3	12	0.33	<b>0.50</b>	<b>7</b>
8	Sở NN&PTNT An Giang	50.00%	2	11	1.17	<b>0.45</b>	<b>8</b>
9	Sở NN&PTNT Long An	90.00%	2	5	0.00	<b>0.44</b>	<b>9</b>
10	Sở NN&PTNT Tp. Hồ Chí Minh	0.00%	3	0	49.83	<b>0.44</b>	<b>10</b>
...	.....						
50	Sở NN&PTNT Phú Thọ	0.00%	0	0	0.00	<b>0.00</b>	<b>31</b>
51	Sở NN&PTNT Phú Yên	0.00%	0	0	0.00	<b>0.00</b>	<b>31</b>
52	Sở NN&PTNT Quảng Bình	0.00%	0	0	0.00	<b>0.00</b>	<b>31</b>
53	Sở NN&PTNT Quảng Trị	0.00%	0	0	0.00	<b>0.00</b>	<b>31</b>
54	Sở NN&PTNT Sơn La	0.00%	0	0	0.00	<b>0.00</b>	<b>31</b>
55	Sở NN&PTNT Thái Bình	0.00%	0	0	0.00	<b>0.00</b>	<b>31</b>
56	Sở NN&PTNT Thái Nguyên	0.00%	0	0	0.00	<b>0.00</b>	<b>31</b>
57	Sở NN&PTNT Tiền Giang	0.00%	0	0	0.00	<b>0.00</b>	<b>31</b>
58	Sở NN&PTNT Tuyên Quang	0.00%	0	0	0.00	<b>0.00</b>	<b>31</b>
59	Sở NN&PTNT Bà Rịa - Vũng Tàu	0.00%	0	0	0.00	<b>0.00</b>	<b>31</b>

d) Hạ tầng nhân lực

STT	Tên đơn vị, cơ quan	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách được đào tạo CQ	Tỷ lệ CB chuyên trách có trình độ từ CD	Tỷ lệ CB biết sử dụng MT	Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
1	Sở NN&PTNT Bình Dương	6.45%	50.00%	50.00%	100.00%	125,806	<b>0.74</b>	<b>1</b>
2	Sở NN&PTNT Vĩnh Long	1.47%	100.00%	100.00%	100.00%	29,326	<b>0.68</b>	<b>2</b>
3	Sở NN&PTNT Vĩnh Phúc	1.23%	90.00%	90.00%	37.04%	0	<b>0.47</b>	<b>3</b>
4	Sở NN&PTNT Ninh Thuận	2.38%	0.00%	100.00%	97.62%	0	<b>0.47</b>	<b>4</b>

5	Sở NN&PTNT Bắc Giang	0.16%	0.00%	100.00%	6.08%	174,727	<b>0.42</b>	<b>5</b>
6	Sở NN&PTNT An Giang	1.43%	100.00%	40.00%	0.00%	75,756	<b>0.41</b>	<b>6</b>
7	Sở NN&PTNT Đồng Tháp	0.29%	50.00%	50.00%	96.13%	0	<b>0.40</b>	<b>7</b>
8	Sở NN&PTNT Thái Nguyên	1.35%	0.00%	100.00%	79.01%	0	<b>0.40</b>	<b>8</b>
9	Sở NN&PTNT Tuyên Quang	0.19%	0.00%	100.00%	91.51%	0	<b>0.39</b>	<b>9</b>
10	Sở NN&PTNT Quảng Ninh	0.27%	0.00%	100.00%	63.69%	0	<b>0.34</b>	<b>10</b>
...	.....							
50	Sở NN&PTNT Lạng Sơn	0.00%	0.00%	0.00%	12.54%	0	<b>0.03</b>	<b>50</b>
51	Sở NN&PTNT Gia Lai	0.00%	0.00%	0.00%	10.38%	0	<b>0.02</b>	<b>51</b>
52	Sở NN&PTNT Phú Thọ	0.00%	0.00%	0.00%	10.13%	0	<b>0.02</b>	<b>52</b>
53	Sở NN&PTNT Hưng Yên	0.00%	0.00%	0.00%	9.83%	0	<b>0.02</b>	<b>53</b>
54	Sở NN&PTNT Tây Ninh	0.00%	0.00%	0.00%	9.62%	0	<b>0.02</b>	<b>54</b>
55	Sở NN&PTNT Cần Thơ	0.19%	0.00%	0.00%	5.01%	0	<b>0.02</b>	<b>55</b>
56	Sở NN&PTNT Lai Châu	0.00%	0.00%	0.00%	5.04%	0	<b>0.01</b>	<b>56</b>
57	Sở NN&PTNT Cao Bằng	0.00%	0.00%	0.00%	4.93%	0	<b>0.01</b>	<b>57</b>
58	Sở NN&PTNT Bắc Kạn	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0	<b>0.00</b>	<b>58</b>
59	Sở NN&PTNT Đắk Lắk	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0	<b>0.00</b>	<b>58</b>

e) Môi trường tổ chức – chính sách

STT	Tên đơn vị, cơ quan	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Mức độ quan tâm của LD	Chỉ số MT TC-CS	Xếp hạng
1	Sở NN&PTNT Tiền Giang	2	5	4	<b>0.89</b>	<b>1</b>
2	Sở NN&PTNT Vĩnh Phúc	2.5	4	4	<b>0.88</b>	<b>2</b>
3	Sở NN&PTNT Hà Nam	3	4	3	<b>0.85</b>	<b>3</b>
4	Sở NN&PTNT Thanh Hoá	2	4	4	<b>0.82</b>	<b>4</b>
5	Sở NN&PTNT Bà Rịa - Vũng Tàu	2	4	4	<b>0.82</b>	<b>4</b>
6	Sở NN&PTNT An Giang	3	3	3	<b>0.78</b>	<b>6</b>
7	Sở NN&PTNT Bình Định	2	3	4	<b>0.76</b>	<b>7</b>
8	Sở NN&PTNT Đồng Tháp	2.5	3	3	<b>0.73</b>	<b>8</b>
9	Sở NN&PTNT Vĩnh Long	2.5	3	3	<b>0.73</b>	<b>8</b>
10	Sở NN&PTNT Quảng Bình	2	2	4	<b>0.69</b>	<b>10</b>
...	.....					
50	Sở NN&PTNT Kiên Giang	1.5	0	0	<b>0.17</b>	<b>50</b>
51	Sở NN&PTNT Ninh Bình	0	0	2	<b>0.17</b>	<b>50</b>
52	Sở NN&PTNT Bắc Ninh	1	0	0	<b>0.11</b>	<b>52</b>
53	Sở NN&PTNT Bình Dương	0	0	0	<b>0.00</b>	<b>53</b>
54	Sở NN&PTNT Đà Nẵng	0	0	0	<b>0.00</b>	<b>53</b>
55	Sở NN&PTNT Đắk Lắk	0	0	0	<b>0.00</b>	<b>53</b>

56	Sở NN&PTNT Lạng Sơn	0	0	0	<b>0.00</b>	<b>53</b>
57	Sở NN&PTNT Thái Nguyên	0	0	0	<b>0.00</b>	<b>53</b>
58	Sở NN&PTNT Tp. Hồ Chí Minh	0	0	0	<b>0.00</b>	<b>53</b>
59	Sở NN&PTNT Tuyên Quang	0	0	0	<b>0.00</b>	<b>53</b>

## 3.7. Một vài số liệu về thực trạng ứng dụng CNTT của các đơn vị trong Ngành NNPTNT

Qua việc phân tích tính toán các chỉ số MARD ICT-Index 2009 và xếp hạng của 4 khối đơn vị trong Ngành NN&PTNT chúng ta xem xét, nhìn nhận lại các chỉ số cơ bản về ứng dụng và phát triển CNTT giữa các khối này với nhau, đồng thời tham khảo thêm số liệu của Bộ-Ngành khác để từ đó có những so sánh, đánh giá được phần nào thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT ở Ngành NN&PTNT giữa các đơn vị quản lý nhà nước, đơn vị nghiên cứu, đào tạo và các địa phương.

### Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Các cục, vụ	Các viện NC	Các trường	Các sở NNPTNT	Các Bộ, Ngành khác
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCNV	<b>0.92</b>	<b>0.53</b>	<b>0.96</b>	<b>0.33</b>	<b>0.69</b>
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	1.49	0.96	2.22	1.07	1.15
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.39	0.20	0.10	0.10	0.33
2	Tỷ lệ trung bình máy tính kết nối mạng LAN	<b>95.58%</b>	<b>74.52%</b>	<b>58.54%</b>	<b>57.34%</b>	<b>77.80%</b>
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	100%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	83.33%	45.89%	0.00%	0.00%	61.34%
3	Tỷ lệ trung bình máy tính kết nối Internet	<b>93.37%</b>	<b>75.10%</b>	<b>57.45%</b>	<b>72.23%</b>	<b>55.18%</b>
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	100%	100.00%	100.00%	100.00%	100%
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.00%	0.00%	20.73%	18.18%	12.38%
4	Tỷ lệ trung bình băng thông kết nối Internet/CBCC, kbps	<b>55.00</b>	<b>36.24</b>	<b>29.05</b>	<b>123.49</b>	<b>14.64</b>
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất, kbps</i>	236.65	198.06	166.05	3,123.15	636.16
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất, kbps</i>	0.00	0.00	0.00	3.06	0.24
5	Tỷ lệ trung bình đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật, VND	<b>3,293,087</b>	<b>819,434</b>	<b>2,851,439</b>	<b>1,840,640</b>	<b>5,784,630</b>
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	15,476,190	6,130,268	23,557,691	87,061,947	28,192,371
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	0	0	0	0	0

### Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Các cục, vụ	Các viện NC	Các trường	Các sở	Các Bộ, Ngành khác
1	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách CNTT/Tổng số CBCC	<b>3.01%</b>	<b>0.53%</b>	<b>1.92%</b>	<b>0.34%</b>	<b>2.95%</b>
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	27.38%	2.48%	7.55%	6.45%	5.62%
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.20%
2	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách có trình độ từ CĐ trở lên về CNTT	<b>70.69%</b>	<b>82.76%</b>	<b>90.74%</b>	<b>64.75%</b>	<b>2.70%</b>
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	40.13%
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.95%

3	Tỷ lệ trung bình CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	93.83%	41.08%	76.23%	27.22%	87.50%
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	100.00%	94.83%	100.00%	100.00%	100.00%
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	63.64%	0.00%	14.42%	0.00%	12.00%
4	Tỷ lệ trung bình chi cho đào tạo CNTT/đầu người, VND	404,630	21,814	54,373	9,165	92,961
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	5,190,476	172,414	510,204	174,727	664,452
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	0	0	0	0	0

## Ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Chỉ tiêu	Các cục vụ	Các viện NC	Các trường	Các sở	Các Bộ, Ngành khác
1	Số lượng PMUD cơ bản đã được triển khai	4.30	4.19	4.32	3.90	N/A
	<i>Đơn vị có số lượng cao nhất</i>	8	8	7	8	N/A
	<i>Đơn vị có số lượng thấp nhất</i>	1	2	1	0	N/A
2	Tỷ lệ trung bình CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc	82.27%	53.61%	67.98%	18.26%	73.09%
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	100.00%	100.00%	100.00%	95.24%	100.00%
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	31.25%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
3	Tỷ lệ trung bình nghiệp vụ được tin học hóa	22.20%	28.44%	30.58%	23.39%	N/A
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	100%	100%	100%	100%	100.00%
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	0%	0%	0%	0%	10.00%
4	Số lượng trung bình DV công được cung cấp trên mạng	7.97	0.69	0.58	16.19	N/A
	<i>Tỷ lệ trung bình DV công trực tuyến mức 1</i>	44.35%	100.00%	16.67%	78.12%	47.62%
	<i>Tỷ lệ trung bình DV công trực tuyến mức 2</i>	55.65%	0.00%	83.33%	21.88%	66.67%
	<i>Tỷ lệ trung bình DV công trực tuyến mức 3</i>	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	19.05%
	<i>Tỷ lệ trung bình DV công trực tuyến mức 4</i>	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ trung bình chi cho ứng dụng/đầu người, VND	3,758,399	392,873	231,722	126,950	1,485,862
	<i>Đơn vị có tỷ lệ cao nhất</i>	47,169,811	2,011,494	881,427	1,554,839	13,509,375
	<i>Đơn vị có tỷ lệ thấp nhất</i>	0	0	0	0	0
6	Tỷ lệ đơn vị có Website	76.67%	93.75%	64.52%	44.07%	95.24%

## Môi trường tổ chức – chính sách

TT	Chỉ tiêu	Các cục vụ	Các viện NC	Các trường	Các sở	Các Bộ, Ngành khác
1	Tỷ lệ đơn vị có Ban chỉ đạo CNTT	26.67%	31.25%	74.19%	35.59%	76.19%
2	Tỷ lệ đơn vị có Lãnh đạo phụ trách CNTT	60.00%	56.25%	64.52%	61.02%	N/A
3	Tỷ lệ đơn vị đã có Chiến lược/Quy hoạch phát triển ứng dụng CNTT	36.67%	18.75%	80.65%	32.20%	85.71%
4	Tỷ lệ đơn vị đã có Cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT-TT	40.00%	50.00%	58.06%	35.59%	76.19%
5	Tỷ lệ đơn vị đã có Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT	36.67%	31.25%	67.74%	11.86%	76.19%
6	Tỷ lệ đơn vị đã có Chính sách đảm bảo an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ	36.67%	43.75%	35.48%	33.90%	90.48%
7	Tỷ lệ đơn vị có chính sách ứng dụng PMNM	26.67%	25.00%	22.58%	28.81%	N/A

\* Số liệu của các bộ, ngành khác là số liệu của năm 2008 được thu thập từ nguồn tin cậy